

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-PT
Ngày 13-01-2023
V/v tranh chấp về ly hôn, tranh chấp
chia tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ái Loan

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Hữu Bình

Bà Ngô Thị Kim Châu

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Chí Tâm, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 12/2022/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2022 về “tranh chấp về ly hôn, tranh chấp chia tài sản”. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 74/2022/HN-ST ngày 26/9/2022 Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 139/2022/QĐ-PT ngày 16 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm 1958; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Vân, sinh năm 1960; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Chị Lê Thị T, sinh năm 1985; (có mặt)

2/ Anh Lê Văn T1, sinh năm 1987; (có mặt)

3/ Chị Lê Thị H, sinh năm 1988; (có mặt)

4/ Anh Lê Văn N, sinh năm 1993; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

5/ Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1975; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Văn H trình bày:

Ông và bà Trần Thị V chung sống với nhau vào năm 1983 có đăng ký kết hôn nhưng đã thất lạc Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống có 04 người con chung tên Lê Thị T, sinh năm 1985; Lê Văn T1, sinh năm 1987; Lê Thị H, sinh năm 1988 và Lê Văn N, sinh năm 1993. Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn tới yêu cầu ly hôn là do bất đồng ý kiến, vợ chồng thường xuyên cự cãi, không còn hạnh phúc nên ông yêu cầu được ly hôn với bà V;

Về con chung: Hiện nay các con của ông bà đều đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Khi làm đơn khởi kiện ông yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm 09 thửa đất với tổng diện tích là 30.681,3 m² nhưng do ông không biết viết chữ và toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều do bà Trần Thị V cất giữ nên yêu cầu của ông có phần không chính xác. Sau khi cơ quan chuyên môn đến khảo sát và định giá phần đất tranh chấp thì ông thống nhất với kết quả này. Do đó ông H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, xác định tài sản chung của ông và bà Trần Thị V cụ thể như sau:

1/ Diện tích đất 970,3m², thuộc thửa số 90, tờ bản đồ số 44 (theo tài liệu năm 2006) loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, do ông Lê Văn H và bà Trần Thị V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2/ Diện tích đất 5.166m², thuộc thửa số 2, tờ bản đồ số 22 (theo tài liệu năm 2006), loại đất trồng cây hàng năm, tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, do ông Lê Văn H và bà Trần Thị V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3/ Diện tích đất 1.440,9 m², thuộc thửa 127, tờ bản đồ số 16 (tài liệu năm 2006) loại đất trồng cây hàng năm, tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, ông Lê Văn H và bà Trần Thị V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4/ Diện tích đất 3.834,4m², thuộc thửa 117, tờ bản đồ số 16 (tài liệu năm 2006) loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, do ông Lê Văn H và bà Trần Thị V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5/ Diện tích đất 1.215,4 m², thuộc thửa 677, tờ bản đồ số 6 (tài liệu năm 1991) loại đất trồng lúa, tọa lạc tại T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, do bà Trần Thị V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6/ Diện tích đất 5.477,5 m², thuộc thửa 678, tờ bản đồ số 6 (tài liệu năm 1991) loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, do bà Trần Thị V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7/ Diện tích đất 3.303 m², thuộc thửa 679 (tài liệu năm 1991), tờ bản đồ số 6, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh trên đất có 01 căn nhà cấp 4, do bà Trần Thị V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

8/ Diện tích đất 444,8 m², thuộc thửa 680, tờ bản đồ số 6 (tài liệu năm 1991), loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh do bà Trần Thị V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

9/ Diện tích đất 4.633,5 m², thuộc thửa 669, tờ bản đồ số 6 (tài liệu năm 1991), loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, do bà Trần Thị V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

10/ Diện tích đất 296 m², thuộc thửa 296, tờ bản đồ số 6 (tài liệu năm 1991), loại đất trồng cây ăn quả, tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh do bà Trần Thị V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

11/ Diện tích đất 236,2m², thuộc thửa 1061, tờ bản đồ số 6 (tài liệu năm 1991), loại đất trồng cây ăn quả, tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, qua khảo sát ký hiệu là (A) do bà Trần Thị V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

12/ Diện tích đất 215,2m², thuộc thửa 1061, tờ bản đồ số 6 (tài liệu năm 1991) loại đất trồng cây ăn quả, tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, qua khảo sát ký hiệu là (B) do bà Trần Thị V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

13/ Diện tích đất 313,0 m², thuộc thửa 301, tờ bản đồ số 6 (tài liệu năm 1991), loại đất trồng cây ăn quả tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, qua khảo sát ký hiệu là (C) do bà Trần Thị V đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- 01 căn nhà bằng bê tông, cốt thép, mái lợp tol nền gạch men trị giá 400.000.000 đồng được xây dựng trên thửa đất số 296, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- 01 chiếc tàu vỏ thép trọng tải 46,5 tấn, số đăng ký TV- 4734 do bà Trần Thị V đứng tên đăng ký phương tiện.

- 03 chiếc xe mô tô gồm: Một chiếc xe mô tô hiệu Angel biển số 84H1-00527 do ông Lê Văn Hùng đứng tên đăng ký, hiện do ông H đang quản lý; 01 chiếc xe mô tô hiệu Honda Future biển số 84K4 - 6106 do ông Lê Văn H đứng tên đăng ký và 01 (một) chiếc xe mô tô hiệu Honda Wave RSX biển số 84K4-6148 do ông Lê Văn H đứng tên đăng ký, hiện các con ông H, bà V đang sử dụng;

- Số tiền tiết kiệm gửi Ngân hàng 2.000.000.000 đồng;

- Số tiền ông Nguyễn Văn A ở ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh thuê đất là 175.000.000 đồng, hiện do bà V quản lý;

- Số vàng 50 chỉ vàng 24kara hiện do bà Trần Thị V đang quản lý;

- Số tiền 120.000.000 đồng do bà Trần Thị V đang quản lý.

Khi ly hôn ông H yêu cầu được chia quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc các thửa đất như sau:

1/ Thừa đất số 127, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.440,9m² loại đất trồng cây hàng năm.

2/ Thừa đất số 117, tờ bản đồ số 16, diện tích 3.834,4m², hiện nay đang trồng cây ăn trái.

3/ Thừa đất số 2, tờ bản đồ số 22, diện tích 5.166m² loại đất trồng cây hàng năm.

4/ Phần đất qua khảo sát thực tế (ký hiệu A) có diện tích 236,2m² chiếc thửa đất số 1061, tờ bản đồ số 6, loại đất trồng cây ăn quả.

5/ Phần đất có diện tích 313 m² thuộc thửa đất số 301, tờ bản đồ số 6, loại đất trồng cây ăn quả.

Tất cả các thửa đất này đều tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Các thửa đất còn lại ông H đồng ý giao cho bà Trần Thị V quản lý sử dụng. Trong trường hợp phần đất ông được chia có giá trị lớn hơn giá trị đất còn lại của bà V thì ông đồng ý thanh toán phần giá trị chênh lệch cho bà V và ngược lại nếu phần đất của bà V được chia có giá trị lớn hơn thì bà V sẽ trả giá trị chênh lệch lại cho ông.

Trước đây ông H có yêu cầu chia tài sản là 06 chiếc xe mô tô tuy nhiên trong 06 chiếc xe mô tô này có 03 chiếc là do con ông H đứng tên đăng ký sở hữu gồm xe mô tô nhãn hiệu Honda SH Mode, biển kiểm soát số 84KH-411.24, xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave biển kiểm soát số 84H1-177.44 và xe mô tô nhãn hiệu Honda Future biển kiểm soát số 84KH-388.22. Nay ông H rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu chia những chiếc xe do ông H đứng tên đăng ký. Ông H yêu cầu được hưởng xe mô tô nhãn hiệu SYM biển số 84AH-005.27, đồng ý giao cho bà V hưởng xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave RSX biển số 84K4-6148, cả hai không phải trả giá trị chênh lệch cho nhau. Riêng đối với xe mô tô nhãn hiệu Honda FUTURE NEO biển số 84K4- 6106 ông H đồng ý giao xe cho bà V và yêu cầu bà V phải hoàn lại cho ông H ½ giá trị xe theo giá đã định.

Ông H đồng ý giao cho bà V sử dụng căn nhà và các công trình có liên quan, ông H yêu cầu bà V hoàn lại cho ông H ½ giá trị những tài sản này để ông H cất nhà ở nơi khác.

Đối với 01 chiếc tàu có biển số TV-4734 thì ông H đồng ý giao lại cho bà V sử dụng ông H yêu cầu bà V hoàn lại ½ giá trị tàu.

Ngoài ra ông H yêu cầu chia ½ số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng 2.000.000.000 đồng, chia ½ số tiền cho ông Nguyễn Văn A thuê đất 175.000.000 đồng, chia ½ 50 chỉ vàng 24kara và chia ½ số tiền 120.000.000 đồng mà bà V đang quản lý.

Về nợ chung: Ông H khai ông và bà V không có thiếu nợ ai nên không yêu cầu giải quyết.

- Bà Trần Thị V trình bày:

Bà thống nhất với lời khai của ông H về thời gian chung sống và về con chung. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng ý kiến, thường xuyên cự cãi với nhau nên vợ chồng không còn tình cảm. Bà V đồng ý ly hôn với ông H.

Về con chung: có 04 người con chung như ông H đã khai. Các con đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Bà V khai trong thời gian chung sống bà và ông H có 01 số tài sản chung như sau:

1/ 27 công đất ruộng và đất vườn ở ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, số thửa đất và diện tích cụ thể theo ông H có cung cấp thông tin về các thửa đất này cho Tòa án.

2/ 01 căn nhà cấp 04 bằng bê tông cốt thép xây dựng cách nay 15 năm

3/ 01 chiếc ghe trọng tải khoảng 48 tấn biển số TV - 4734 do bà đứng tên đăng ký phương tiện. Ghe này vợ chồng bà đóng vào năm 2010, hiện nay do con ruột tên Lê Văn T đang quản lý.

4/ 03 chiếc xe mô tô gồm: Một chiếc xe mô tô hiệu Angel biển số 84H1-00527 mua năm 2014 do ông H đứng tên đăng ký, hiện ông H đang quản lý, 01 chiếc xe mô tô hiệu Honda Future biển số 84K4 - 6106 mua năm 2009 do ông Lê Văn H đứng tên đăng ký, hiện các con ông H, bà V đang sử dụng, 01 (một) chiếc xe mô tô hiệu Honda Wave RSX biển số 84K4-6148 mua năm 2009 do ông Lê Văn H đứng tên đăng ký, hiện các con ông H, bà V đang sử dụng.

Đối với số tiền 2.000.000.000 đồng ông H khai gửi tiết kiệm tại ngân hàng là không có thật. Vợ chồng bà không có gửi tiết kiệm tại ngân hàng nào cả.

Đối với tiền thuê đất: Bà V khai cách nay khoảng 04 năm vợ chồng bà có cho ông Nguyễn Văn A ở ấp Đ, xã T, huyện C thuê 15 công đất, giá thuê đất 01 vụ là 10.000.000 đồng, ông A trả tiền từng vụ lúa, số tiền này bà V là người trực tiếp nhận nhưng đã chi tiêu trong gia đình hết hiện không còn. Khi cho thuê đất chỉ thỏa thuận miệng, không lập hợp đồng bằng văn bản.

Đối với số vàng 50 chỉ vàng 24kara mà ông H yêu cầu chia là không có thật. Trước đây vợ chồng bà có vay 48 chỉ vàng 24kara của ông Giang Thanh D ở ấp C, xã H, huyện C để chuyển nhượng 4,7 công đất vườn của bà Nguyễn Thị X ở ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh nhưng do có tranh chấp dẫn đến không chuyển nhượng được đất nên bà V đã trả vàng lại cho ông D nên không còn.

Đối với số tiền 120.000.000 đồng trước đây là có thật, nguồn gốc tiền do bà Nguyễn Thị X bồi thường từ việc không chuyển nhượng đất cho vợ chồng bà nhưng do có tranh chấp bà V trả chi phí thuê luật sư 40.000.000 đồng, đóng lệ phí thi hành án số tiền 10.000.000 đồng, số tiền còn lại dùng vào việc trả lãi cho ông Giang Thanh D hết nên không đồng ý chia.

Nay về tài sản chung 27 công đất, 03 chiếc xe mô tô, 01 chiếc tàu và 01 căn nhà bà V yêu cầu chia làm 06 phần bằng nhau cho vợ chồng bà V và 04 người con chung.

Về nợ chung: Bà V khai vợ chồng bà không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Chị Lê Thị T, anh Lê Văn T1, chị Lê Thị H và anh Lê Văn N trình bày:

Chị T, anh T1, chị H và anh N là con ruột của ông Lê Văn H và bà Trần Thị V. Đối với tài sản tranh chấp trong vụ án mà ông H yêu cầu chia đôi với bà V có công sức đóng góp của chị T, anh T1, chị H và anh N. Nay chị T, anh T1, chị H và anh N yêu cầu chia khối tài sản này thành 06 phần bằng nhau cho các thành viên trong gia đình ông H.

Riêng đối với số tiền ông H khai là tài sản chung của ông H, bà V gửi tiết kiệm 2.000.000.000 đồng tại ngân hàng theo anh Lê Văn N trình bày là không có thật. Trước đây anh Lê Văn N, anh Lê Văn T1, chị Lê Thị H có làm nghề đi ghe chở lúa mướn cho ông Trương Hoàng N ở thị xã B, tỉnh Hậu Giang. Khi mua lúa cho ông N thì ông N có đưa tiền trước để anh N, anh T trả tiền cho những hộ dân. Do số tiền lớn nên anh N, anh T có gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Sài Gòn Thương tín chi nhánh huyện C và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện C. Tuy nhiên khi mua lúa cho ông N thì anh T1 và anh N đã rút hết số tiền gửi tiết kiệm tổng cộng là 1.700.000.000 đồng tại các Ngân hàng nêu trên.

- Ông Nguyễn Văn A trình bày:

Cách nay khoảng 05 năm, ông có thuê 11 công đất ruộng (loại tằm 2,8m) của vợ chồng ông Lê Văn H và bà Trần Thị V ở ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh để trồng lúa. Khi thuê đất hai bên có làm giấy tay nhưng đã thất lạc, hai bên thỏa thuận giá thuê 11 công ruộng mỗi vụ lúa bằng 10.000.000 đồng. Kết thúc vụ lúa nào thì ông trả tiền cho vợ ông H vụ đó. Thời gian thuê đất khoảng 05 năm, do mỗi năm trung bình làm được khoảng 02 vụ lúa nên với tổng số tiền thuê đất là 100.000.000 đồng. Ông trả tiền thuê đất trực tiếp cho bà V nhận. Vào đầu năm 2022 ông và vợ chồng ông H, bà V đã kết thúc hợp đồng thuê đất và ông đã trả lại đất cho vợ chồng ông H, hai bên không còn nghĩa vụ gì với nhau. Do không có tranh chấp gì trong vụ án nên ông Nguyễn Văn A yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại bản án số 74/2022/HN-ST ngày 26/9/2022 Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Văn H. Ông Lê Văn H được ly hôn với bà Trần Thị V.

Về con chung: do đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H.
+ Giao cho ông Lê Văn H được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất thuộc các thửa đất như sau:

- Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.440,9 m² loại đất trồng cây hàng năm;

- Thửa đất số 117, tờ bản đồ số 16, diện tích 3.834,4 m², loại đất trồng cây ăn trái;

- Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 22, diện tích 5.166 m², loại đất trồng cây hàng

năm;

- Phần đất qua khảo sát thực tế (ký hiệu A) có diện tích 236,2m² chiếc thửa đất số 1061, tờ bản đồ số 6, loại đất trồng cây ăn quả;

- Phần đất có diện tích 313 m², thuộc thửa đất số 301, tờ bản đồ số 6, loại đất trồng cây ăn quả.

Tất cả các thửa đất ông H được hưởng nêu trên đều tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- + Giao cho bà Trần Thị V được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu các tài sản có trên đất thuộc các thửa đất như sau: Thửa số 90 diện tích 970,3m² tờ bản đồ số 44 (tài liệu năm 2006), loại đất trồng cây lâu năm ; Thửa đất số 677 diện tích 1.215,4m² tờ bản đồ số 6 (tài liệu 1991), loại đất trồng lúa ; Thửa đất số 678 diện tích 5.477,5m² tờ bản đồ số 6 (tài liệu 1991) loại đất trồng lúa; Thửa đất số 679 diện tích 3.303,0m² tờ bản đồ số 6 (tài liệu 1991), loại đất trồng lúa; Thửa đất số 680 diện tích 444,8m² tờ bản đồ số 6 (tài liệu 1991), loại đất loại đất trồng lúa; thửa đất số 669 diện tích 4.633,5m² tờ bản đồ số 6 (tài liệu 1991), loại đất trồng lúa ; thửa đất số 296 diện tích 653,3m² tờ bản đồ số 6 (tài liệu 1991), loại đất trồng cây ăn quả , phần diện tích 215,2m² qua khảo sát ký hiệu là (B) thuộc thửa 1061, tờ bản đồ số 6 (tài liệu năm 1991), loại đất trồng cây ăn quả.

Tất cả các thửa đất bà V được hưởng nêu trên đều tọa lạc tại T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bà Trần Thị V không phải thanh toán lại giá trị đất chênh lệch cho ông Lê Văn H.

(Phần đất giao cho ông H, bà V được hưởng có sơ đồ khu đất kèm theo)

Ông Lê Văn H và bà Trần Thị V có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký với diện tích đất được chia và làm các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- + Giao cho bà Trần Thị V được sở hữu 01 căn nhà bằng bê tông, cốt thép, mái lợp tol nền gạch men và các công trình phụ có liên quan xây dựng tại thửa đất 296, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, buộc bà V phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông H ½ giá trị với số tiền là 226.505.732 đồng.

- + Giao cho bà Trần Thị V được sở hữu 01 chiếc tàu vỏ thép trọng tải 46,5 tấn, mang số đăng ký TV- 4734 do bà Trần Thị V đứng tên đăng ký phương tiện, buộc bà V phải thanh toán lại cho ông H ½ giá trị chiếc tàu này với số tiền là 127.500.000 đồng.

- + Giao cho bà Trần Thị V được sở hữu 01 (một) chiếc xe mô tô hiệu Honda Wave RSX biển số 84K4-6148 . Giao cho ông Lê Văn H được sở hữu xe mô tô hiệu Angel biển số 84H1-00527. Bà V và ông H không phải thanh toán giá trị xe chênh lệch cho nhau.

- + Giao cho bà Trần Thị V được sở hữu 01 chiếc xe mô tô hiệu Honda Future biển số 84K4 – 6106, bà V phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông H ½ giá trị xe với số tiền là 14.750.000 đồng.

- + Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn H về việc chia ½ số tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng bằng 2.000.000.000 đồng.

+ Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn H về việc chia $\frac{1}{2}$ đối với 50 chỉ vàng 24kara.

+ Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn H về chia $\frac{1}{2}$ đối với số tiền cho ông Nguyễn Văn A thuê đất bằng 175.000.000 đồng.

+ Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn H về chia $\frac{1}{2}$ đối với số tiền 120.000.000 đồng mà ông H khai bà V đang quản lý.

+ Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu chia tài sản của ông Lê Văn H đối với tài sản là xe mô tô nhãn hiệu Honda SH Mode, biển kiểm soát số 84KH-411.24, xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave biển kiểm soát số 84H1-177.44 và xe mô tô nhãn hiệu Honda Future biển kiểm soát số 84KH-388.22.

Về nợ chung: Do ông H và bà V khai không có thiếu nợ ai nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi chậm thi hành án, án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/10/2022 chị Lê Thị T, anh Lê Văn T1, chị Lê Thị H, anh Lê Văn N kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số: 74/2022/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 theo hướng: Chia các tài sản gồm: Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.440,9m²; thửa đất số 117, tờ bản đồ số 16, diện tích 3.834,4m²; thửa đất số 2, tờ bản đồ số 22, diện tích 5.166m²; thửa đất số 1061, tờ bản đồ số 6, diện tích 451,4m²; thửa đất số 301, tờ bản đồ số 6, diện tích 313 m²; thửa số 90, tờ bản đồ số 44, diện tích 970,3m²; thửa đất số 677 tờ bản đồ số 6 diện tích 1.215,4m²; thửa đất số 678 tờ bản đồ số 6 diện tích 5.477,5m²; thửa đất số 679 tờ bản đồ số 6 diện tích 3.303,0m²; thửa đất số 680 tờ bản đồ số 6 diện tích 444,8m²; thửa đất số 669 tờ bản đồ số 6 diện tích 4.633,5m²; thửa đất số 296 tờ bản đồ số 6 diện tích 653,3m², tất cả các thửa đất này đều tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh; 01 căn nhà bằng bê tông, cốt thép, mái lợp tol nền gạch men và các công trình phụ có liên quan xây dựng tại thửa đất 296, tờ bản đồ số 6; 01 chiếc tàu vỏ thép trọng tải 46,5 tấn, mang số đăng ký TV 4734; chiếc xe mô tô hiệu Angel biển số 84H1-00527, 01 chiếc xe mô tô hiệu Honda Wave RSX biển số 84K4-6148 ; 01 chiếc xe mô tô hiệu Honda Future biển số 84K4 – 6106 làm 6 phần cho ông H, bà V và 4 người con mỗi người một phần.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến khi quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự và những người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Toà án sơ thẩm đã đưa các con ông H, bà V gồm chị T, anh T1, chị H, anh N tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; có tổng đạt thông báo làm đơn yêu cầu độc lập và nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung, nhưng do chị T, anh T1, chị H, anh N không thực hiện nên Toà án sơ thẩm không thụ lý giải quyết. Do Toà án cấp sơ thẩm không giải quyết nên Toà án cấp phúc thẩm không thẩm quyền xem xét yêu cầu kháng cáo của chị T, anh T1, chị H, anh N.

Tuy nhiên qua xem xét hồ sơ vụ án nhận thấy có hai bản án, bản án do Hội đồng xét xử ký có 14 trang, bản án do Thẩm phán chủ tọa phiên tòa ký tên có 17 trang, nội dung hai bản án có nhiều điểm không giống nhau, không đúng quy định tại Điều 266, 267, 268 Bộ luật tố tụng dân sự không đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng mà cấp phúc thẩm không thể xem xét giải quyết được.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 BLTTDS năm 2015 hủy Bản án sơ thẩm số 74/2022/HNGĐ-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án tranh chấp ly hôn và tranh chấp chia tài sản, do bị đơn có nơi cư trú tại huyện Tiểu Cần nên Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền quy định tại Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét thấy quá trình giải quyết vụ án, chị T, anh T1, chị H, anh N có yêu cầu được chia công sức đóng góp trong khối tài sản chung của ông H, bà V. Toà án sơ thẩm có tổng đạt thông báo làm đơn yêu cầu độc lập và nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung, nhưng do chị T, anh T1, chị H, anh N không thực hiện nên Toà án sơ thẩm không thụ lý giải quyết. Tại phiên tòa phúc thẩm chị T, anh T1, chị H, anh N cho rằng không nhận được Thông báo của Toà án, nhưng các anh chị có nghe Thẩm phán hướng dẫn thủ tục yêu cầu độc lập, do không có tiền nộp tạm ứng án phí nên các anh chị không thực hiện. Do Toà án cấp sơ thẩm không giải quyết nên Toà án cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét yêu cầu kháng cáo của chị T, anh T, chị H, anh N.

[3] Tuy nhiên trong hồ sơ vụ án có hai bản án gồm bản án do Hội đồng xét xử ký và bản án do chủ tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử ký có sự khác biệt nhau ở phần nội dung trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phát biểu của Kiểm sát viên, phần nhận định của Toà án và kể cả phần quyết định cũng có sự khác biệt. Bản án do Hội đồng xét xử ký có 14 trang (BL 343-349), bản án do chủ tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử ký có 17 trang (BL 362-370); có những nội dung bản án do Hội đồng xét xử ký có nhưng bản án do chủ tọa phiên

toà thay mặt Hội đồng xét xử ký không có và ngược lại có những nội dung bản án do chủ tọa phiên toà thay mặt Hội đồng xét xử ký có mà bản án do Hội đồng xét xử ký lại không có. Đây là vi phạm tố tụng rất nghiêm trọng mà Toà án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

Ngoài ra việc định giá tài sản tranh chấp ngày 12/6/2020 (BL 59-60) nhưng đến ngày 26/9/2022 Toà án mới xét xử sơ thẩm là quá thời hạn quy định nhưng hồ sơ vụ án không thể hiện ý chí của các đương sự về việc đồng ý với kết quả định giá ngày 12/6/2020 và không yêu cầu định giá lại.

Vì vậy cần huỷ bản án số 74/2022/DS-ST ngày 26/7/2022 giao toàn bộ hồ sơ vụ án cho của Toà án nhân dân huyện Tiểu Cần giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

Khi giải quyết lại vụ án đối với việc phân chia tài sản là quyền sử dụng đất cần xem xét phân chia vị trí đất cho phù hợp, vừa có trong vừa có ngoài, phải có lối đi thuận tiện cho việc sử dụng đất và lưu ý đến công sức đóng góp của 4 người con ông H, bà V trong việc làm tăng giá trị tài sản.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Huỷ bản án sơ thẩm số 74/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Toà án nhân dân huyện Tiểu Cần.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0011637 ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần được hoàn trả cho chị Lê Thị T. Số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0011638 ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần được hoàn trả cho anh Lê Văn T1; Số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0011636 ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần được hoàn trả cho chị Lê Thị H; Số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số

0011639 ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiều Càn được hoàn trả cho anh Lê Văn N.

Riêng nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Tiều Càn;
- Chi cục THADS huyện Tiều Càn;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ái Loan